

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: Khu phố An Hòa, Phường Hòa Lợi, Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Trang website: <https://thnguyenthaibinh.hoaloi.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu

- Loại hình: Trường công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Hòa Lợi.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mệnh “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- Tầm nhìn “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

- Mục tiêu của cơ sở giáo dục: Thực hiện chủ đề giáo dục năm học 2025-2026 “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới sáng tạo, hoàn thành tốt các nhiệm vụ và mục tiêu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo”

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học An Lợi (nay là trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình) nằm trên địa bàn Khu phố An Hoà, phường Hòa Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

Trường được thành lập trên cơ sở tách ra từ Trường Tiểu học Hòa Lợi theo Quyết định số 299/QĐ-UB ngày 10 tháng 6 năm 2000 của Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) và được đổi tên từ Trường Tiểu học An Lợi thành Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình theo Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Bến Cát.

Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình luôn nhận được sự quan tâm sâu sắc của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương.

Năm học 2020-2021 được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp khen đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ, Năm học 2021-2022 được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp khen đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ, Năm học 2022 - 2023 trường đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp khen đơn vị Lao động tiên tiến. Năm học 2023-2024 đơn vị đạt Lao động tiên tiến. Năm học 2024-2025 đề nghị đơn vị Lao động tiên tiến thành phố khen.

Năm học 2024 - 2025 trường được đầu tư cải tạo, sửa chữa và xây dựng cơ sở vật chất mới nhằm đáp ứng tốt cho các hoạt động giáo dục. Diện tích khuôn viên nhà trường đảm bảo quy định về vệ sinh trường học ban hành theo Quyết định số 1221/2000/QĐ-BYT ngày 18/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Trường có tổng diện tích khuôn viên rộng 11.641,90m², với kết cấu xây dựng gồm 4 dãy, trong đó có 2 dãy cải tạo lại (1 dãy 1 trệt, 1 lầu và 1 dãy 1 trệt 3 lầu); 1 dãy xây mới gồm 1 trệt 03 lầu. Trường có 33 phòng học phục vụ cho 33 lớp, đảm bảo có đủ phòng học. Diện tích mỗi phòng 57,62m², được xây dựng đúng quy cách, có đủ phòng chức năng và đầy đủ các phòng phục vụ cho công tác hành chính văn phòng, có nhà đa năng kết hợp với nhà ăn bán trú.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ.

- Người đại diện pháp luật: Trần Thị Mỹ Hiền
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình
- Số điện thoại: 0834 755 545
- Email: tranmyhien1203@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Trường Tiểu học An Lợi (nay là trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình) nằm trên địa bàn Khu phố An Hoà, phường Hòa Lợi, thành phố Hồ Chí Minh. Trường được thành lập trên cơ sở tách ra từ Trường Tiểu học Hòa Lợi theo

Quyết định số 299/QĐ-UB ngày 10 tháng 6 năm 2000 của Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) và được đổi tên từ Trường Tiểu học An Lợi thành Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình theo Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Bến Cát.

Năm học 2025-2026, trường có tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là 50 người: gồm 02 cán bộ quản lý; 30 giáo viên dạy lớp, 11 giáo viên dạy bộ môn và 07 nhân viên. Toàn trường có 30 lớp học với tổng số học sinh là **1395/673 nữ**.

Trường có tổ chức Chi bộ Đảng gồm số đảng viên là **17/14 nữ**, hàng năm Chi bộ đều hoàn thành tốt nhiệm vụ. Các tổ chức như Chi đoàn, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh hàng năm đều đạt hoàn thành tốt trở lên. Chi bộ Đảng và các tổ chức đoàn thể hoạt động tích cực, phối hợp tốt với Ban đại diện cha mẹ học sinh góp phần giúp nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên tương đối đồng đều về chuyên môn, nghiệp vụ; chất lượng giáo dục từng bước đi vào ổn định và phát triển.

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2024 được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 để xác định được hiện trạng, những điểm mạnh, điểm yếu, xây dựng được kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục theo các tiêu chí. Từ đó, nhà trường cam kết, từng bước phấn đấu thực hiện các biện pháp cải tiến để nâng cao chất lượng giáo dục.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

Năm học 2025-2026, trường có tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là 50 người: gồm 02 cán bộ quản lý; 30 giáo viên dạy lớp, 11 giáo viên dạy bộ môn và 07 nhân viên. Toàn trường có 30 lớp học với tổng số học sinh là **1395/673 nữ**.

Chi bộ nhà trường có 17 đảng viên, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có **20 đoàn viên**.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp		
			ĐH	CD	TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51	42		04	04	34	06
I	Giáo viên							
1	GV	30	29		01	01	26	03
2	Ngoại ngữ	04	04				03	
3	Tin học	01	01					
4	Âm nhạc	01			01	01		
5	Mỹ thuật	02	02				01	01
6	Thể dục	03	03				02	01
7	TPT đội	01	01				01	
II	Cán bộ quản lý	02	02				01	01
1	Hiệu trưởng	01	01				01	
2	Phó Hiệu trưởng	01	01					01
III.	Nhân viên	07			02	02		
1	Nhân viên kế toán	01	01					
2	Nhân viên y tế	01			01	01		

3	Nhân viên văn thư	01					
4	Nhân viên thư viện	01					
5	Bảo vệ	02					
6	NV phục vụ	01					

*** Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/33	4,1 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	33	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11.641	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.663	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.104	
2	Diện tích thư viện (m ²)	64	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	96	
	Diện tích phòng giáo dục nghệ	64	

4	thuật (m2)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m2)	108	
6	Diện tích phòng học tin học (m2)	108	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m2)	39,9	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m2)		
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m2)	64	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	32	1bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	7	1bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	7	1bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Thiết bị khác (Đàn)	2	
	Nội dung	Số lượng (m2)	
X	Nhà bếp	1/200	
XI	Nhà ăn	1/918	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ			
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú						
XIII	Khu nội trú	0					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh			
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	06	0	22	0	0	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	
<p>(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).</p>							
		Có	Không				
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x					
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x					
XVII	Kết nối internet	x					
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x					
XIX	Tường rào xây	x					

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Trong những năm học qua, nhà trường đã thực hiện công tác tổ chức và quản lý đúng quy định. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của nhà trường về cơ bản có đủ số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên đạt chuẩn cao đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng về yêu cầu nhiệm vụ công tác và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đảm bảo về chất lượng giáo dục học sinh hàng năm. Học sinh của nhà trường đảm bảo quy định về độ tuổi, luôn có ý thức thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quy định của học sinh, được đảm bảo các quyền theo quy định. Nhà trường thường xuyên tham mưu với các cấp lãnh đạo, phối hợp với Ban đại diện CMHS, vận động nhiều nguồn kinh phí khác nhau để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nhà trường đã tạo được mối quan hệ bền vững giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động giáo dục trong đó chú trọng hoạt động dạy - học và rèn luyện năng lực, phẩm chất, nhà trường còn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nên hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

Tuy nhiên, nhà trường cũng còn một số hạn chế nhất định, tình hình cơ sở vật chất chưa đáp đủ nhu cầu. Mặt khác, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đội ngũ giáo viên còn non trẻ nên chưa nhiều kinh nghiệm trong giao tiếp. Sau thời gian Hội đồng tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục tiểu học (theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Trường TH Nguyễn Thái Bình đạt được kết quả cụ thể như sau:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Việc triển khai công tác tự đánh giá KĐCLGD trong nhà trường được sự đồng thuận, nhất trí cao của tập thể sư phạm. Đặc biệt, nhà trường làm tốt công tác tuyên truyền, tham mưu với ngành Giáo dục, các cấp ủy Đảng, phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức đoàn thể để được sự hỗ trợ về nguồn lực, vật lực. Trong quá trình tự đánh giá, tìm minh chứng, nhà trường tổ chức thông báo và công khai các nội dung đánh giá trước toàn thể hội đồng nhà trường để tất cả mọi người đều có thể giúp đỡ. Hàng năm lưu trữ hồ sơ một cách nghiêm túc, đầy

đủ nên thu thập minh chứng được thuận lợi.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.

Hội đồng tự đánh giá có 14 thành viên trong đó Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, Phó Hiệu trưởng là Phó Chủ tịch Hội đồng, thư ký Hội đồng tự đánh giá là giáo viên có kỹ năng tổng hợp. Các ủy viên gồm: Tổ trưởng, tổ phó chuyên môn, Bí thư Đoàn, TPT Đội.

Để triển khai hoạt động tự đánh giá, Chủ tịch Hội đồng thành lập nhóm thư ký và các nhóm công tác khác. Nhóm trưởng là thành viên trong Hội đồng tự đánh giá Lập kế hoạch tự đánh giá

Kế hoạch tự đánh giá của nhà trường được xây dựng bao gồm các nội dung: mục đích và phạm vi tự đánh giá; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; dự kiến các nguồn lực và thời điểm cần huy động; công cụ đánh giá; dự kiến các thông tin và minh chứng cần thu thập cho từng tiêu chí; thời gian biểu cho từng hoạt động.

Hội đồng tự đánh giá làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và thảo luận để đi đến thống nhất chung.

2. Thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng

Căn cứ vào các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục theo công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông, nhà trường phân công các nhóm tiến hành thu thập thông tin minh chứng; yêu cầu thông tin, minh chứng phải có nguồn gốc rõ ràng và chính xác, được thu thập ở hồ sơ lưu trữ của trường và các cơ quan, ban ngành có liên quan đến hoạt động của nhà trường.

Các thông tin, minh chứng được xử lý, phân tích dùng làm căn cứ, minh họa cho các nhận định trong báo cáo tự đánh giá của trường.

Phiếu đánh giá tiêu chí được lập cho từng tiêu chí làm cơ sở để tổng hợp thành báo cáo tự đánh giá.

Đánh giá các mức đạt được theo từng tiêu chí Viết báo cáo tự đánh giá

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải

tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Tổng số tiêu chí đạt Mức 1: 27/27 tiêu chí - Đạt tỉ lệ: 100% Tổng số tiêu chí đạt Mức 2: 27/27 tiêu chí - Đạt tỉ lệ: 100% Tổng số tiêu chí đạt Mức 3: 6/27 tiêu chí - Đạt tỉ lệ: 22,2%

Kết quả: Đạt Mức 2.

Trong suốt thời gian qua, Hội đồng tự đánh giá của trường đã hoàn thành hồ sơ tự đánh giá với các minh chứng cụ thể.

a) *Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian:*

Năm 2025 trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2 của Giám đốc Sở Giáo dục Đào tạo tỉnh Bình Dương ký ngày 27/6/2025 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (QĐ số 1202/QĐ-UBND ngày 27/6/2025). (Đính kèm giấy chứng nhận chất lượng giáo dục)

b) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (Đính kèm kế hoạch cải tiến chất lượng)

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thống kê số liệu học sinh năm học 2025-2026:

Stt	Lớp	Số số		Dân tộc		Số lớp
		TS	Nữ	TS	Nữ	
1	Khối 1	368	178	29	14	8
2	Khối 2	281	134	24	12	6
3	Khối 3	260	129	23	11	6
4	Khối 4	269	127	18	8	6
5	Khối 5	204	101	5	3	4
5	Tổng	1382	669	99	48	30

- Bình quân mỗi lớp:

+ Khối lớp có số học sinh thấp nhất: khối 5: 204 hs.

+ Khối lớp có số học sinh cao nhất: khối 1: 368 hs ; khối 2: 281 hs ; khối 3: 260 hs, Khối 4: 269 hs

- 100% học sinh học 2 buổi/ ngày

a) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo cuối năm học 2025-2026.

Kiểm tra đánh giá kết quả học tập rèn luyện của học sinh

Kết quả nổi bật đạt được của việc dạy học phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1382	368	281	260	269	204
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số) 100%	1382	368	281	260	269	204
III	Số học sinh chia theo năng lực						
1	<i>Tự chủ và tự học</i>	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 61,5%	851	219	184	167	138	143
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 38,1%	527	147	96	92	131	61
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0,4%	4	2	1	1		
2	<i>Giao tiếp và hợp tác</i>	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 63.3 %	875	215	190	178	145	147
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 36.5%	505	153	90	81	124	57
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0.2%	2		1			
3	<i>GQ vấn đề và sáng tạo</i>	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 57.3%	792	204	153	153	141	141
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 42.5%	588	164	127	106	128	63

	Chưa đạt(tỷ lệ so với tổng số) 0.2%	2		1	1		
4	Ngôn ngữ	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 55.4%	765	172	164	143	152	134
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 43.7%	604	186	116	115	117	70
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0.9%	13	10	1	2		
5	Tính toán	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 56.6%	782	203	165	142	149	123
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 42.7%	590	158	115	116	120	81
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0.7%	10	7	1	2		
6	Khoa học	733			260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 59.3 %	435			161	153	121
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 40.7%	298			99	116	83
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
7	Công nghệ	733			260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 67.7%	496			182	162	152
	Đạt(tỷ lệ so với tổng số) 32.3%	237			78	107	52
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
8	Tin học	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 64.3%	888	09	82	184	161	152
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 35.7%	494	59	9	76	108	52
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0.0%						
9	Thẩm mỹ	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 66%	912	261	193	188	143	127
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 34%	470	107	88	72	126	77
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0%						

10	<i>Thế chất</i>	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 64.8%	896	210	201	195	150	140
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 35.2%	486	158	80	65	119	64
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0.0%						
III.	Số học sinh chia theo phẩm chất						
1	<i>Yêu nước</i>	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 95%	1,312	358	277	257	217	203
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 5%	70	10	4	3	52	1
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
2	<i>Nhân ái</i>	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt(tỷ lệ so với tổng số) 92%	1,274	329	271	257	216	201
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 8%	108	39	10	3	53	3
	Chưa đạt(tỷ lệ so với tổng số) 0%						
3	<i>Chăm chỉ</i>	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 65%	897	214	198	183	150	152
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 35%	485	154	83	77	119	52
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
	<i>Trung thực</i>	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 81.2%	1,122	290	225	240	189	178
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 18.8%	260	78	56	20	80	26
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
	<i>Trách nhiệm</i>	1,382	368	281	260	269	204
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 70.4%	973	238	210	214	157	154
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số) 19.6%	409	130	71	46	112	50
	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) 0.0%						

VII	Số học sinh chia theo môn học						
1	Tiếng Việt	1,382	368	281	260	269	204
a	Hoàn Thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 51%	706	169	137	145	120	135
b	Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 48%	662	188	143	113	149	69
c	Chưa hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 1%	14	11	1	2		
2	Toán	1,382	368	281	260	269	204
a	Hoàn Thành Tốt(tỷ lệ so với tổng số) 53.6 %	741	204	151	135	124	127
b	Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 45.7%	631	157	129	123	145	77
c	Chưa Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 0.7%	10	7	1	2		
3	Khoa học	473				269	204
a	Hoàn Thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 64.3%	304				151	153
b	Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 35.7%	169				118	51
c	Chưa hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 0.0%						
4	Lịch sử và Địa lí	473				269	204
a	Hoàn Thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 64.3%	304				149	155
b	Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 35.7%	169				120	49
c	Chưa Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
5	Tiếng Anh	1,382	368	281	260	269	204
a	Hoàn Thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 44.6%	616	166	123	120	109	98
b	Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 55.4%	766	202	158	140	160	106
c	Chưa Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 0%						

6	Công Nghệ	733			260	269	204
a	Hoàn Thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 67%	491			174	156	161
b	Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 33%	242			86	113	43
c	Chưa Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 0.1%						
7	Tin học	1,382	68	81	260	269	204
a	Hoàn Thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số) 51.6%	713	66	23	165	137	122
b	Hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 48.4%	669	02	58	95	132	82
c	Chưa hoàn Thành (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
8	Đạo đức	1,382	368	281	260	269	204
a	Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số) 67.1%	928	235	156	203	176	158
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 32.9%	454	133	125	57	93	46
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 0.1%						
9	Tự nhiên và Xã hội	909	368	281	260		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) 56%	512	185	160	167		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 44%	397	183	121	93		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
10	Âm nhạc	1,382	368	281	260	269	204
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) 52.4%	725	185	141	155	143	101
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 47.6%	657	183	140	105	126	103
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
11	Mĩ thuật	1,382	368	281	260	269	204
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) 73.9%	1,021	279	213	194	188	147
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 26.1%	361	89	68	66	81	57

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
12	Hoạt động trải nghiệm	1,382	368	281	260	269	204
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) 59%	817	181	162	163	160	151
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 41%	565	187	119	97	109	53
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 0%						
13	Giáo dục thể chất	1,382	368	281	260	269	204
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) 64%	885	219	179	176	146	165
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 36%	497	149	102	84	123	39
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) 0%						

V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Thực hiện tài chính đúng quy định theo sự chỉ đạo của cấp trên. Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách cho đội ngũ viên chức, người lao động và học sinh. Công khai minh bạch theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính. Trong nhiều năm liền nhà trường không có đơn thư khiếu nại tố cáo về công tác tài chính của nhà trường.

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác cụ thể như sau:

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp thường xuyên (Lương và hoạt động)

Năm 2024 chuyển sang:	11.810.118 đồng
Ngân sách Nhà nước khoán năm 2025	12.265.784.316 đồng
Dự toán kinh phí bổ sung chênh lệch lương 1.490-2.340 đ	603.635.643 đồng
Dự toán kinh phí giảm lương trong năm	đồng
Dự toán kinh phí tăng kinh phí hoạt động	đồng
Dự toán kinh phí giảm kinh phí hoạt động	đồng
1. Tổng số dự toán kinh phí được sử dụng trong năm	12.277.594.434 đồng
Lương	5.267.899.572 đồng
Hoạt động	1.156.590.432 đồng
Tổng chi đến hết ngày 03/01/2026:	8.923.513.666 đồng
Chi lương:	5.127.400.324 đồng
Chi hoạt động	838.478.389 đồng
Tồn nguồn chi thường xuyên:	0 đồng
Thừa lương Hoạt động	140.499.248 đồng
	0 đồng
2. Nguồn kinh phí không thường xuyên (Tiền tết, NQ 07, trợ cấp thôi việc, Chi phí học tập, mua sắm) máy vi tính)	2.774.852.774 đồng
Tổng chi đến hết ngày 03/01/2025	996764426 đồng
Tồn nguồn chi không thường xuyên	1.778.088.348 đồng
3. Nguồn kinh phí khen thưởng Theo ND 73/ND –CP	263.271.060 đồng

3.Nguồn kinh phí khen thưởng Theo ND 73/ND-CP	263.271.060 đồng
Tổng chi đến hết ngày 03/01/2025	263.271.060 đồng
Tồn nguồn chi không thường xuyên	đồng
4. Các nguồn tiền thừa bị thu hồi	đồng
Tiền Mua sắm máy vi tính	đồng
Tiền quỹ khen thưởng	đồng
5. Quỹ tiền lương còn lại chuyển sang năm 2026	140.499.248 đồng

II. Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm:

Căn cứ theo Điều 22 của Nghị định 60/2021/NĐ-CP và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, nay Hội đồng xét thi đua khen thưởng nhà trường tiến hành họp việc sử dụng kinh phí tiết kiệm cuối năm 2025 như sau:

1. Cách chi quỹ thu nhập tăng thêm:

Đối với CB, GV, NV hưởng lương trong ngân sách:

= Hệ số bình quân + Hệ số cộng x Mức lương tối thiểu x Số tháng thực tế công tác.

Áp dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ như sau:

- **Số CB, GV, NV HTXS nhiệm vụ:** Hệ số bình quân 0,711477 + Hệ số tăng 0,08 x 12 tháng gồm: 13 người.

- **Số CB, GV, NV HTT nhiệm vụ:** Hệ số bình quân 0,711477 + Hệ số tăng 0,06 x 12 tháng gồm: 33 người.

(Có danh sách đính kèm bảng tính chi tiết và số tiền chi tăng thu nhập)
Tổng chi quỹ tăng thu nhập: 120.600.000 đồng

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Đối với những học sinh có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ chi phí học tập cả năm học (Theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh),

- Vào đầu năm học nhà trường sẽ triển khai văn bản Thu BHYT học sinh, Thu theo nghị quyết số 14 ND CP, Hỗ trợ chi học tập theo ND 81/2021/NĐ- CP

(gồm hộ nghèo, khuyết tật):

- Số chính sách triển khai, hình thức, thời điểm, đối tượng được triển khai, kết quả (nội dung, số liệu cụ thể; bao gồm cả nội dung đã làm và nội dung chưa làm nhưng đã có kế hoạch)

Đối với giáo viên: Hỗ trợ giáo viên dạy học khuyết tật hòa nhập, nâng lương sớm trước thời hạn, chuyển xếp lương cho GV Và Nhân viên, cải cách tiền lương theo NQ 27/NQ-TW, Tăng thu nhập, khen thưởng, phúc lợi...

- Triển khai về chính sách hỗ trợ khám sức khỏe cho học sinh trên địa bàn năm học 2025-2026.

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Tích cực áp dụng công nghệ AI vào trong việc soạn giáo án và dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin thay đổi phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục.

1. Học sinh:

- Học sinh đạt giải khuyến khích khối 2 toàn quốc kỳ thi cấp trường cuộc thi Olympic Tiếng Anh trên Internet dành cho học sinh phổ thông năm học 2025-2026.

- Học sinh tham gia cuộc thi AI Hackathon 2025 kiến tạo cuộc sống số dành cho học sinh Tiểu học, THCS, THPT năm 2025.

2. Giáo viên:

- Tham gia Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp trường năm học 2025-2026 đạt: 1 giải nhất, 1 giải nhì, 1 giải ba, 5 giải khuyến khích.

- Giáo viên hỗ trợ học sinh tham gia cuộc thi AI Hackathon 2025 kiến tạo cuộc sống số dành cho học sinh Tiểu học, THCS, THPT năm 2025.

Nơi nhận:

- UBND Phường Hòa Lợi;
- Bảng thông tin, website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Mỹ Hiền

